**PHỤ LỤC III**

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ CÁ NHÂN*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| **Số TT** | **Nhóm tiêu chí** | | **Tiêu chí** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tiêu chí đánh giá rủi ro đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Thông tin chung về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Thời gian thành lập |
| 2 | Thời gian hoạt động |
| 3 | Địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh |
| 4 | Phương pháp kinh doanh |
| 5 | Ngành nghề đăng ký kinh doanh |
| 6 | Lịch sử nhân thân, thông tin của chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Thông tin của chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |
| 7 | Số lần và mức độ vi phạm pháp luật thuế của chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |
| 8 | Tính đầy đủ của thông tin chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo pháp luật |
| 9 | Sự thay đổi và tần suất thay đổi trạng thái của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Tình trạng hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |
| 10 | Số lần hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tạm ngừng kinh doanh |
| 11 | Số lần hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi địa điểm kinh doanh |
| 12 | Mức độ tương xứng giữa nhân viên với tính chất, quy mô hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Số lượng nhân viên |
| 13 | Độ tuổi của nhân viên |
| 14 | Quy mô hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Quy mô hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo các chỉ tiêu doanh thu, vốn, số lao động… |
| 15 | Ngành nghề tạo doanh thu chủ yếu | Ngành nghề kinh doanh chính |
| 16 | Trị giá doanh thu, biến động đột biến doanh thu | Tổng doanh thu hàng hóa, cung cấp dịch vụ bán ra |
| 17 | Sự biến động doanh thu hàng hóa, cung cấp dịch vụ bán ra |
| 18 |  | Sự biến động doanh thu so với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khác cùng lĩnh vực, ngành nghề |
| 19 | Chi phí hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào |
| 20 | Tổng chi phí |
| 21 | Đánh giá tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước | Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ |
| 22 | Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước trong kỳ |
| 23 | Số thuế được miễn giảm trong kỳ |
| 24 | Số thuế được hoàn trong kỳ |
| 25 | Khả năng thanh toán nợ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Nợ phải trả |
| 26 | Biến động nợ phải trả |
| 27 | Tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai thuế và tuân thủ nộp khai hồ sơ | Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trên số hồ sơ khai thuế phải nộp |
| 28 | Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp |
| 29 | Nội dung hồ sơ khai thuế |
| 30 | Số lần không kê khai thuế |
| 31 | Tuổi nợ, số thuế nợ và tình hình chậm nộp thuế | Số tiền thuế nợ theo tuổi nợ |
| 32 | Tổng số tiền chậm nộp |
| 33 | Số lần phát sinh tiền chậm nộp |
| 34 | Thời gian, tần suất thanh tra, kiểm tra | Thời gian, số lần cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |
| 35 | Mức độ vi phạm hành chính về thuế | Tổng số lần hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế |
| 36 | Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về thuế |
| 37 | Tính chất, mức độ vi phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra | Số lần vi phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra tại trụ sở hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |
| 38 | Lịch sử vi phạm: tần suất, tính chất, mức độ vi phạm và việc chấp hành pháp luật thuế và pháp luật liên quan khác |
| 39 | Số tiền thuế, tiền phí cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế |
| 40 |  | Số thuế thu hồi sau hoàn thuế |
| 41 | Dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế khác |
| 42 | Chỉ tiêu về tình hình sử dụng hóa đơn | Số hóa đơn hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng, xóa bỏ, hủy, mất, cháy, hỏng |
| 43 | Số lần bị xử phạt vi phạm về hóa đơn |
| 44 | Chỉ tiêu đánh giá khác | Việc chấp hành pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, thống kê, tài chính và các lĩnh vực khác có liên quan |
| 45 | Thông tin về đầu tư, xuất nhập khẩu hàng hóa dịch vụ |
| 46 | Dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế khác |
| 47 | Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán | Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán kinh doanh tại chợ biên giới |
| 48 | Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán kinh doanh vật liệu xây dựng có nguồn gốc tài nguyên khoáng sản |
| 49 |  | Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán, thường xuyên sử dụng từ mười (10) lao động nhưng không thành lập doanh nghiệp |
| 50 | Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế |
| 51 | Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán có nợ thuế |
| 52 | Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán có từ hai địa điểm kinh doanh trở lên |
| 53 | So sánh doanh thu với các yếu tố liên quan | Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu tính thuế bất hợp lý so với chi phí; so với số phương tiện vận tải đang sử dụng; so với số lượng lao động; so với hàng hóa |
| 54 | Thu nhập từ kinh doanh qua mạng | Thu nhập của hộ kinh doanh, cá nhân cư trú kinh doanh qua mạng |
| 55 | Thu nhập khác | Thu nhập trả qua ví điện tử như Paypal, thu nhập từ các kênh như Google, Youtube… |
| 56 | Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản của cá nhân | | Chưa thực hiện khai thuế sau hai mươi (20) ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế |
| 57 | Thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú | Thu nhập chịu thuế | Người nộp thuế có từ hai (02) nguồn thu nhập trở lên |
| 58 | Giảm trừ gia cảnh | Người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc |
| 59 | Người nộp thuế kê khai trùng người phụ thuộc |
| 60 | Người nộp thuế kê khai người phụ thuộc trong độ tuổi lao động |
| 61 | Các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất | | Thửa đất, tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng nhiều lần |
| 62 | Có sự sai lệch giữa thông tin người nộp thuế kê khai và thông tin cơ quan thuế thu thập được |
| 63 | Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận không đầy đủ thành phần, thông tin |
| 64 | Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, hồ sơ khai thuế có số tiền miễn giảm, các khoản giảm trừ hoặc đề nghị miễn giảm |
| 65 | Hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất |
| 66 | Đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn (bao gồm chuyển nhượng vốn góp, chuyển nhượng chứng khoán) | | Không có tờ khai thuế thu nhập cá nhân khi có thông tin về thay đổi thành viên góp vốn |
| 67 | Có sự sai lệch giữa thông tin người nộp thuế kê khai và cơ sở dữ liệu quản lý thuế hoặc thông tin cơ quan thuế thu thập được |
| 68 | Dấu hiệu rủi ro theo từng thời kỳ, địa bàn, ngành nghề | | Mục tiêu, yêu cầu của quản lý thuế trong từng thời kỳ, địa bàn, ngành nghề |
| 69 | Lựa chọn ngẫu nhiên theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, địa bàn, ngành nghề |
| 70 | Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế của cơ quan thuế | | Mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế |
| 71 | Các dấu hiệu rủi ro theo luật định | | Dấu hiệu rủi ro của người nộp thuế được quy định tại các chính sách thuế và chính sách liên quan khác |